

Số: /QĐ-SYT

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2415/QĐ-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh Bình Định quy định tạm thời chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tại Tờ trình số 26/TTr-TTKSBT ngày 10/6/2025, Chi cục trưởng Chi cục Dân số tại Tờ trình số

10/TTr-CCDS ngày 03/6/2025 và đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025. Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch là: 16.094.146 đồng, bằng chữ: Mười sáu triệu không trăm chín mươi tư nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng (*Ngân sách Trung ương: 15.594.146 đồng; Ngân sách địa phương: 500.000 đồng*).

Điều 2. Phân công thực hiện các nội dung Kế hoạch:

- Giao Chi cục trưởng Chi cục Dân số chủ trì, phối hợp với Trung tâm y tế các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Hoài Ân và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện nội dung: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Kế hoạch đạt mục tiêu, kết quả đề ra.

- Giao Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật chủ trì, phối hợp với Trung tâm y tế các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Hoài Ân và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện nội dung: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số của Kế hoạch đạt mục tiêu, kết quả đề ra

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các phòng: Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Chi cục trưởng Chi cục Dân số, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Giám đốc Trung tâm Y tế các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Hoài Ân và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: DT&TG; TC; NN&MT;
- Hội LHPN tỉnh;
- UBND các huyện: An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn;
- Chi cục DS;
- Trung tâm KSBT;
- TTYT các huyện: An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn;
- Lãnh đạo Sở;
- Các Phòng, VP, Thanh tra Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, NVY.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Hùng

KẾ HOẠCH

Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025

I. MỤC ĐÍCH

- Thống nhất công tác chỉ đạo tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo và chấp hành quy định về quản lý Chương trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và việc tổ chức thực hiện Chương trình tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia, thực hiện Chương trình;

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định về quản lý Chương trình; kịp thời phát huy những mặt tích cực; phát hiện những mặt còn yếu kém, hạn chế, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện; đề xuất các giải pháp và kiến nghị trong tổ chức thực hiện đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương; đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng theo kế hoạch.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

1. Đối tượng

- Các trung tâm y tế huyện và bệnh viện tuyến huyện có trụ sở nằm trong và ngoài danh mục địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành, ưu tiên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Cán bộ y tế, dân số; nhân viên Trung tâm y tế huyện; nhân viên trạm y tế xã, viên chức dân số xã; nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số; cô đỡ thôn, bản.

2. Đơn vị thực hiện

- Chi cục Dân số kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện nội dung Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện nội dung Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Đối với công tác kiểm tra, giám sát: Thực hiện định kỳ theo kế hoạch (hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền), cụ thể:

- Cấp tỉnh:

+ Mỗi năm tổ chức từ 01 đến 02 đợt; mỗi đợt kiểm tra, giám sát thực tế các huyện, xã thụ hưởng Chương trình. Thực hiện hàng năm: Đợt 1 vào tháng 6 - 7; đợt 2 vào tháng 10 - 11;

+ Thời gian kiểm tra, giám sát: Không quá 02 ngày/huyện/xã.

- Cấp huyện:

+ Mỗi năm tổ chức từ 01 đến 02 đợt; mỗi đợt kiểm tra, giám sát thực tế từ 02 - 03 xã. Thực hiện hàng năm: Đợt 1 vào tháng 6 - 7; đợt 2 vào tháng 9 - 10;

+ Thời gian giám sát: Không quá 01 ngày/xã.

- Cấp xã:

+ Mỗi năm tổ chức từ 01 đến 02 đợt, giám sát thực tế từ 02 - 03 thôn. Thực hiện hàng năm: Đợt 1 vào tháng 6 - 7; đợt 2 vào tháng 9 - 10;

+ Thời gian kiểm tra, giám sát: Không quá 01 buổi/thôn.

2. Đối với công tác đánh giá: Thực hiện đánh giá, báo cáo định kỳ, đợt xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý các dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

IV. NỘI DUNG

1. Nội dung kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

- Kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương quản lý thực hiện Chương trình. Văn bản quản lý của tỉnh: Hệ thống văn bản pháp lý, kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch thực hiện trong năm 2025...;

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng, kế hoạch thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc Chương trình;

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước: sử dụng vốn thực hiện Chương trình, dự án thành phần; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc Chương trình, dự án thành phần (giải ngân, thanh toán, quyết toán);

- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá Chương trình của chủ dự án thành phần;

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

2. Nội dung đánh giá thực hiện Chương trình

- Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình:

+ Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình tại các đơn vị.

+ Đánh giá việc tham mưu xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở cấp huyện, xã (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

+ Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

- Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình (*theo Biểu số 3.2, Phụ lục số 03 của Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:

+ Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo của cơ quan báo cáo. (*Theo mẫu báo cáo tại Phụ lục số 01 của Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

+ Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của Chương trình (*theo các Biểu tại Phụ lục số 02 (Biểu số 2.7 và Biểu số 2.10.3) của Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

(*Các biểu mẫu đánh giá theo Kế hoạch số 119/KH-UBND tại Phụ lục 2 kèm theo*)

V. KINH PHÍ

1. Tổng kinh phí: 16.094.146 đồng, bằng chữ: Mười sáu triệu không trăm chín mươi tư nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 15.594.146 đồng.

- Ngân sách địa phương: 500.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí được bố trí trong dự toán kinh phí hằng năm của Tiểu dự án 3 kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình thuộc Dự án 10 của Chương trình và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

(*Phân bổ kinh phí tại Phụ lục 1 kèm theo*)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chi cục Dân số

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện nội dung Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các huyện trên địa bàn tỉnh.

- Là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện định kỳ, đột xuất của nội dung nêu trên về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND tỉnh theo quy định.

- Tham mưu Sở Y tế thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá cấp tỉnh về nội dung Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để kịp thời giám sát, đánh giá và hỗ trợ các địa phương.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện nội dung Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số tại các huyện trên địa bàn tỉnh.

- Là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện định kỳ, đột xuất của nội dung nêu trên về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND tỉnh theo quy định.

- Tham mưu Sở Y tế thành lập đoàn Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá cấp tỉnh về nội dung Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số để kịp thời giám sát, đánh giá và hỗ trợ các địa phương.

3. Trung tâm Y tế các huyện thực hiện Chương trình

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý theo nội dung Kế hoạch này.

- Chuẩn bị tài liệu, hồ sơ liên quan phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá của Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá cấp tỉnh.

- Tăng cường kiểm tra giám sát, hỗ trợ chuyên môn cho Trạm Y tế các xã, phường, thị trấn đảm bảo công tác triển khai các nội dung Kế hoạch được thuận lợi.

- Căn cứ hướng dẫn của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và Chi cục Dân số để định kỳ, tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện các nội dung Chương trình trên địa bàn quản lý theo quy định./.

Phụ lục 1
PHÂN BỐ KINH PHÍ

Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025

(Đơn vị tính: Đồng)

TT	Nội dung Kiểm tra, giám sát	Dự toán Kế hoạch năm 2025		
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng cộng
1	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.500.000	-	7.500.000
2	Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	8.094.146	500.000	8.594.146
	TỔNG CỘNG	15.594.146	500.000	16.094.146

Tổng kinh phí thực hiện: 16.094.146 đồng (Mười sáu triệu không trăm chín mươi tư nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng).

Phụ lục 2
Các chỉ số, biểu mẫu thu thập thông tin theo Kế hoạch số 119/KH-UBND
ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Biểu mẫu	Tên Biểu mẫu
1	Phụ lục số 01	Các chỉ số kết quả chủ yếu Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.
2	Phụ lục số 02, Biểu số 2.7	Báo cáo kết quả thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.
3	Phụ lục số 02, Biểu số 2.10.3	Báo cáo kết quả thực hiện: Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình; Tiểu dự án 3: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.
4	Phụ lục số 03, Biểu số 3.2	Báo cáo kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng.

Phụ lục số 01 theo Kế hoạch số 119/KH-UBND

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
1.	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư		Cục thống kê tỉnh/Sở Dân tộc và Tôn giáo phối	Tổng cục Thống kê, Sở Dân tộc và Tôn giáo	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
												hợp theo dõi		
2.	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã ĐBKK	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	
3.	Số thôn, làng, khu phố đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn ĐBKK	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	
4.	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/ người- tháng							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức		Cục thống kê tỉnh/Sở Dân tộc	Tổng cục Thống kê, Sở Dân tộc và Tôn	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
										sống dân cư		và Tôn giáo phối hợp theo dõi	giáo	
5.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở LĐTBX H	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
	<i>Trong đó:</i>													
	5.1. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở LĐTBX H	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
										năm				
	5.2. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở LĐTBX H	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
6.	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải	
7.	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giao thông vận tải		

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
8.	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
9.	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Y tế	Bộ Y tế	
10.	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Công thương	Bộ Công thương	
11.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp	Sở Nông	Bộ Nông nghiệp và	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	vệ sinh									kê	huyện/ UBND cấp xã	ngành và Môi trường	Môi trường, Bộ Y tế	
12.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông	
13.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông	
14.	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.2 Phụ

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
											cấp xã			lục 02
15.	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
16.	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
17.	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi	%	DTTS/						Hàng	Số liệu	UBND	Sở Lao	Tổng cục	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	được đào tạo nghề		Kinh Nghèo /cận nghèo Nam/n ữ						năm	thống kê	cấp huyện/ UBND cấp xã	động và Thương binh xã hội	Thống kê, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
18.	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
19.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
20.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
21.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/ Kinh, nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
22.	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ, DTTS có KK đặc						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
			thù/cò n nhiều KK											
23.	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
24.	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
25.	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham	%							Hàng	Số liệu	UBND	Sở Y tế	Bộ Y tế	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	gia bảo hiểm y tế								năm	thống kê	cấp huyện/ UBND cấp xã			
26.	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Y tế	Bộ Y tế	
27.	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Y tế	Bộ Y tế	
28.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/ Kinh, Nam/n						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/	Sở Y tế	Bộ Y tế	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
			ữ								UBND cấp xã			
29.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Y tế	Bộ Y tế	
30.	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%							5 năm	Số liệu thống kê		Cục Thống kê phối hợp theo dõi	Tổng cục Thống kê	
31.	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp	%	Nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND	Sở văn hoá Thể thao Và du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe										cấp xã			
32.	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/n ữ						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
33.	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
34.	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	%	Tỉnh, huyện, xã						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Nội vụ	Bộ Nội Vụ	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
35.	Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	%	DN, HTX/ Trang trại						5 năm	Số liệu thông kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Cục Thống kê	Tổng cục Thống kê	
36.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	Tỉnh, huyện, xã Nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thông kê	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Nội vụ	Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê	
37.	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
38.	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	DTTS/						Hàng	BC	UBND	Sở Dân	Sở Dân	Biểu

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
			Kinh						năm	thực hiện CT	cấp huyện/ UBND cấp xã	tộc và Tôn giáo	tộc và Tôn giáo	số 2.1 Phụ lục 02
39.	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
40.	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
41.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	<i>Trong đó:</i>													
	41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
											cấp xã			lục 02
42.	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
43.	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	<i>Trong đó:</i>													
	43.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ							Hàng năm	BC thực	UBND cấp	Sở Dân tộc và	Sở Dân tộc và	Biểu số

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
										hiện CT	huyện/ UBND cấp xã	Tôn giáo	Tôn giáo	2.2 Phụ lục 02
	43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.4. Số hộ ở vùng ĐBKK	Hộ							Hàng	BC	UBND	Sở Dân	Sở Dân	Biểu

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư								năm	thực hiện CT	cấp huyện/ UBND cấp xã	tộc và Tôn giáo	tộc và Tôn giáo	số 2.2 Phụ lục 02
44.	Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Biểu số 2.3. 1 Phụ lục 02
45.	Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.3. 2.1 Phụ

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
														lục 02
46.	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Ngân hàng Chính sách Xã hội	Biểu số 2.3. 2.1 Phụ lục 02
47.	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Y tế	Biểu số 2.3. 2.2 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
48.	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.3. 2.3 Phụ lục 02
49.	Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”	Học sinh							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Bộ Quốc phòng	Biểu số 2.3. 3 Phụ lục 02
50.	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa,	km							Hàng năm	BC thực	UBND cấp	Sở Dân tộc và	Sở Dân tộc và	Biểu số

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	bê tông hoá hoặc cứng hóa									hiện CT	huyện/ UBND cấp xã	Tôn giáo	Tôn giáo	2.4. 1.1 Phụ lục 02
51.	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.4. 1.1 Phụ lục 02
52.	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVN, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5. 1 Phụ

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
														lục 02
53.	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5. 1 Phụ lục 02
54.	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5. 1 Phụ lục 02
55.	Số cán bộ, công chức, viên	Lượt	Tỉnh,						Hàng	BC	UBND	Sở Dân	Sở Dân	Biểu

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	người	huyện xã Nam/n ữ						năm	thực hiện CT	cấp huyện/ UBND cấp xã	tộc và Tôn giáo/Sở Giáo dục và Đào tạo/Côn g an tỉnh/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	tộc và Tôn giáo, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	số 2.5. 2 Phụ lục 02
56.	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.2 Phụ lục

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
														02
57.	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS /Kinh, Nam/ nữ, Nghèo /cận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5. 3 Phụ lục 02
58.	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKĐ được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS /Kinh, Nghèo /cận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5. 3 Phụ lục 02
59.	Số lễ hội truyền thống được	Lễ hội							Hàng năm	BC	UBND	Sở Văn	Bộ Văn	Biểu

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch								năm	thực hiện CT	cấp huyện/ UBND cấp xã	hoá Thể thao và Du lịch	hóa, Thể thao và Du lịch	số 2.6 Phụ lục 02
60.	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
61.	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
62.	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hoá truyền thống của các DTTS được xây dựng	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
63.	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
64.	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
														02
65.	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
66.	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
67.	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
											cấp xã			lục 02
68.	Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
69.	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 – 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
70.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ	%							Hàng năm	BC thực hiện	UBND cấp huyện/	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	tăng cường dinh dưỡng									CT	UBND cấp xã			Phụ lục 02
71.	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
72.	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
73.	Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin	%	Nam/ nữ						Hàng năm	BC thực	UBND cấp	Hội Liên	TW Hội Liên hiệp	Biểu số

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”									hiện CT	huyện/ UBND cấp xã	hiệp Phụ nữ tỉnh	Phụ nữ Việt Nam	2.8 Phụ lục 02
74.	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/ nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Biểu số 2.10 .1 Phụ lục 02
75.	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/ nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện/ UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Thông tin và	Biểu số 2.10 .2 Phụ lục

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
													Truyền thông	02

Ghi chú:

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới, đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

CƠ QUAN BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2 theo Kế hoạch số 119/KH-UBND
BIỂU 2.7

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN								
1.1	Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện								
1.1.1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm							
1.2	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn								
1.2.1	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ							
1.2.2	Số lượng HS, SV đã trúng tuyển ngành điều dưỡng và nhóm ngành kỹ thuật y học trình độ đại học tại các trường đại học được hỗ trợ đào tạo	HS, SV							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1.3	<i>Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã</i>								
1.3.1	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %							Chỉ số 67 Phụ lục 1
1.3.2	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện được ít nhất 90% danh mục các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã và thực hiện được đầy đủ các nội dung về CSSK ban đầu	Trạm y tế, %							
1.3.3	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông							
1.4	<i>Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã</i>								
1.4.1	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người							
1.5	<i>Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản</i>								
1.5.1	Số lượng cô đỡ thôn bản người DTTS được hưởng	Người							Chỉ số

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	phụ cấp								68 Phụ lục 1
1.5. 2	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %							
1.6	<i>Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm</i>								
1.6. 1	Số lượng điểm tiêm chủng ngoại trạm được tổ chức và hỗ trợ	Điểm							
1.6. 2	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%							
1.6. 3	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %							
2	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN								
2.1	<i>Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn</i>								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	<i>xã hội tại vùng đồng bào DTTS&MN</i>								
2.1. 1	Số lượng thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người							
2.1. 2	Số lượng phụ nữ có thai được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người							
2.1. 3	Số lượng trẻ em sơ sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật sơ sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Trẻ sơ sinh							
2.2	<i>Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh</i>								
2.2. 1	Số lượng, Tỷ lệ người cao tuổi vùng DTTS và MN được khám và tư vấn sức khỏe	Người, %							
2.3	<i>Ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới</i>								
2.3.	Số lượng cuộc tuyên truyền, vận động chính sách,	Cuộc							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	pháp luật về dân số, cư trú, biên giới phù hợp tâm lý, tập quán của đồng bào sinh sống tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới								
2.3. 2	Số lượng mô hình thử nghiệm can thiệp về chính sách dân số với đồng bào DTTS tại vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới được triển khai	Mô hình							
2.4	<i>Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS&MN</i>								
2.4. 1	Số lượng cán bộ y tế, dân số, CTV dân số được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số	Lượt người							
2.5	<i>Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS&MN</i>								
2.5. 1	Số lượng người DTTS&MN được phổ biến nhận biết các biểu hiện của bệnh Thalassemia và hướng dẫn sàng lọc	Người							
2.5.	Số lượng thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN	Người							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
2	được xét nghiệm bệnh Thalassemia và tư vấn trước khi kết hôn								
2.5. 3	Số lượng mô hình tầm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia cho vùng đồng bào DTTS&MN	Mô hình							
3	Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS								
3.1	Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS								
3.1. 1	<u>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời</u>								
-	Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn về các nội dung về chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	Giảng viên							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến huyện được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người							
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người	DTT S/Ki nh Nam/ nữ						
<u>3.1.</u> <u>2</u>	<u>Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.</u>								
	Số lượng mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời được triển khai tại các xã ĐBKK khu vực III	Mô hình							
<u>3.1.</u> <u>3</u>	<u>Hỗ trợ để cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ bao gồm các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh...</u>								
-	Số lượng phụ nữ mang thai được cung cấp viên đa vi chất	Thai phụ							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên 6 tháng – 23 tháng tuổi được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	Trẻ em, %							Chỉ số 69 Phụ lục 1
-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng	Trẻ em, %							Chỉ số 70 Phụ lục
3.1. 4	<u>Củng cố và hoàn thiện mạng lưới chuyên trách và cộng tác viên dinh dưỡng ở thôn/bản vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số</u>								
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được đào tạo làm chuyên trách dinh dưỡng	Người							
-	Số lượng chuyên trách dinh dưỡng xã được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng:	Người							
-	Số lượng nhân viên y tế thôn bản được đào tạo làm cộng tác viên dinh dưỡng thôn bản	Người							
3.2.	<i>Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em</i>								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	tại các xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN								
	- Gói 1 Chăm sóc trước sinh								
3.2. <u>1</u>	<u>Hỗ trợ CSYT thực hiện sàng lọc xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)</u>								
-	Số lượng bà mẹ có thai được hỗ trợ xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)	Người							
3.2. <u>2</u>	<u>Mua que thử Protein niệu để cấp cho CDTB xét nghiệm tại nhà cho PNCT không đến khám thai tại CSYT</u>								
-	Số lượng phụ nữ có thai được hỗ trợ que thử Protein niệu để xét nghiệm tại nhà	Người							
3.2. <u>3</u>	<u>Đào tạo cho nhân viên y tế về xét nghiệm sàng lọc</u>								
-	Số lượng nhân viên y tế được đào tạo về xét nghiệm sàng lọc	Người							
	- Gói 2 Hỗ trợ chăm sóc trong sinh								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<u>3.2.</u> <u>4</u>	<u>Hỗ trợ nhân viên y tế đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế</u>								
	Số lượng bà mẹ đẻ tại nhà được cán bộ y tế có kỹ năng hỗ trợ	Người							
<u>3.2.</u> <u>5</u>	<u>Đào tạo cập nhật cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (BS, Hộ sinh, CDTB) về chăm sóc trước, trong và sau sinh (để thực hiện các gói can thiệp 1, 2, 3)</u>								
-	Số lượng cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được đào tạo cập nhật về đào tạo về chăm sóc trước, trong và sau sinh	Người							
<u>3.2.</u> <u>6</u>	<u>Mua gói đỡ đẻ sạch để cấp cho phụ nữ mang thai, CDTB hoặc YTTB phát cho bà mẹ mang thai</u>								
-	Số lượng phụ nữ mang thai được cấp gói đỡ đẻ sạch	Người							
<u>3.2.</u> <u>7</u>	<u>Mua túi dụng cụ cấp cho cô đỡ thôn bản</u>								
	Số lượng cô đỡ thôn bản được cấp Túi dụng cụ	Người							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	- Gói 3 Hỗ trợ chăm sóc sau sinh								
<u>3.2.</u> <u>8</u>	<u>Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế khi thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ)</u>								
	Số lượng nhân viên y tế thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ) được hỗ trợ kinh phí để thực hiện chăm sóc sau sinh tại nhà cho bà mẹ và trẻ sơ sinh	Người							
<u>3.2.</u> <u>9</u>	<u>Hỗ trợ nhân viên y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi (4 lần/trẻ)</u>								
	Số lượt khám sức khỏe định kỳ được thực hiện cho trẻ dưới 24 tháng tuổi:	Lượt trẻ em							
<u>3.2.</u> <u>10</u>	<u>Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi;</u>								
	Số lượng cán bộ y tế được đào tạo nâng cao năng lực về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi	Người							
<u>3.2.</u>	<u>Mua sắm mô hình đào tạo cho cơ sở đào tạo thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em</u>								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<u>11</u>									
	Số lượng mô hình dùng trong đào tạo kỹ năng thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được mua sắm	Mô hình							
	Tỷ lệ khóa đào tạo có sử dụng mô hình cho học viên thực hành chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em:	%							
<u>3.2.</u> <u>12</u>	<u>Cập nhật, chỉnh sửa tài liệu đào tạo để thực hiện các gói can thiệp</u>								
	Số lượng bộ tài liệu đào tạo cho cán bộ y tế làm công tác CSSK bà mẹ, trẻ em được xây dựng, cập nhật và chỉnh sửa.	Bộ tài liệu							
<u>3.2.</u> <u>13</u>	<u>Điều tra tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi</u>								
	Số cuộc điều tra về tình hình tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng DTTS&MN được thực hiện	Cuộc điều tra							
<u>3.2.</u> <u>14</u>	<u>Đánh giá năng lực của người đỡ đẻ</u>								
	Báo cáo kết quả đánh giá năng lực người đỡ đẻ ở	Báo cáo							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	các tuyến được thực hiện								
3.3	<i>Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em</i>								
3.3. <u>1</u>	<u>Khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc.</u>								
	Báo cáo kết quả khảo sát được thực hiện kèm theo đề xuất mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc	Báo cáo							
3.3. <u>2</u>	<u>Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín.</u>								
	Số lượng mô hình tại 3 tỉnh cho 3 dân tộc có đông đồng bào DTTS được xây dựng	Mô hình							
3.3. <u>3</u>	<u>Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú.</u>								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	Số lượng mô hình thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em	Mô hình							
3.3.4	<u>Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm.</u>								
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án vùng DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng.	%							
	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Chỉ số 71 Phụ lục 1
3.3.5	<u>Phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng....</u>								
	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở vùng DTTS&MN được phổ biến và sử dụng các sản phẩm truyền thông	Cơ sở y tế, %							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<u>3.3.</u> <u>6</u>	<u>Phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội</u>								
	Số lượng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh... được xây dựng mẫu (ở cấp Trung ương)	SP truyền thông							
<u>3.3.</u> <u>7</u>	<u>Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em</u>								
	Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để tập huấn lại cho cán bộ y tế cơ sở và cán bộ ban, ngành, đoàn thể tại các tỉnh dự án	Giảng viên							
	Số lượng các hoạt động thường quy có lồng ghép nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN	Hoạt động							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Phục lục 2 theo Kế hoạch số 119/KH-UBND
BIỂU 2.10.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

T T	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá								
1. 1	Khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án được xây dựng	Khung kết quả							
1. 2	Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung, cơ chế báo cáo được xây dựng	Quy trình, biểu mẫu							
1. 3	Cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động)	TK hệ thống CNTT							
2	Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, đảm bảo thu								

T T	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình								
2. 1	Phần mềm ứng dụng về giám sát, đánh giá được thiết kế và xây dựng, thí điểm, đưa vào vận hành chính thức	Phần mềm							
2. 2	Số lượng lớp tập huấn cho đối tượng sử dụng phần mềm ở các cấp	Lớp							
2. 3	Số lượng cán bộ thuộc cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện Chương trình tham gia tập huấn sử dụng phần mềm	Người							
2. 4	Tỷ lệ các cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện ở các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) sử dụng phần mềm ứng dụng để thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ quản lý Chương trình	%	Trung ương/ tỉnh /huyện/ xã						
3	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương								

T T	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	trình								
3. 1	Số lượng các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Sự kiện							
3. 3	Số lượng đại biểu tham gia các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Người							
4	Cơ quan Chủ quản Chương trình tổ chức chỉ đạo làm điểm triển khai thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn, để kịp thời tham mưu ban hành, điều chỉnh và sửa đổi cơ chế, chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện								
4. 1	Số lượng xã được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Xã							
4. 2	Số lượng huyện được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Huyện							
4. 3	Số lượng tỉnh được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Tỉnh							
4.	Số lượng hội nghị, hội thảo để chia sẻ kết quả chỉ	Sự kiện							

T T	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
4	đạo điểm, trên cơ sở đó kịp thời sửa đổi cơ chế, chính sách								
5	Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình								
5. 1	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình được các địa phương, chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình giới thiệu và biểu dương, khen thưởng	Gương điển hình							
5. 2	Số lượng hội nghị, hội thảo, sự kiện tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình được các địa phương, chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình tổ chức	Sự kiện							
6	Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội								

T T	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	của Chương trình								
6. 1	Tỷ lệ xã vùng III (ĐBKK) triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng có hiệu lực, hiệu quả	%							
6. 2	Số lượng cơ quan tham gia giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình	Cơ quan							
7	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương								
7. 1	Tỷ lệ các Bộ, ngành cấp Trung ương (chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần của Chương trình) gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7. 2	Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							

T T	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
7. 3	Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7. 4	Tỷ lệ UBND xã gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3 theo Kế hoạch số 119/KH-UBND

Biểu số 3.2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

Số:/BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

..... tháng năm /năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Nội dung	Kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực 6 tháng năm.../năm...										Kế hoạch huy động, phân bổ nguồn lực 6 tháng cuối năm.../năm...										Ghi chú
	Tổng số	Ngân sách đầu tư trực tiếp					Vốn lồng ghép	Tín dụng	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp	Tổng số	Ngân sách đầu tư trực tiếp					Vốn lồng ghép	Tín dụng	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp	
		Tổng số	NSTU'		NSĐP							Tổng số	NSTU'		NSĐP						
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN							ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					
TỔNG SỐ																					

Nơi nhận:

.....

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)